

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017

Hà Nội, tháng 12 năm 2017



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (“Tổng công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Ngọc Cương	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 30/5/2017)
Ông Dương Văn Phúc	Chủ tịch (nghỉ hưu ngày 30/5/2017)
Ông Lê Khả Mạnh	Ủy viên
Ông Trần Tiến Dũng	Ủy viên
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Bôn	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Ngô Văn Dũng	Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 26/5/2017)
	Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 26/5/2017)
Ông Lê Khả Mạnh	Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 26/5/2017)
Ông Nguyễn Lâm	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hùng	Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Tiến Dũng	Phó Tổng giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP
Số 52 - Quốc Tử Giám - Quận Đống Đa - Hà Nội

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,



Ngô Văn Dũng
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 07 tháng 12 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

MẪU SỐ B01- DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	01/07/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.572.693.822.260	1.647.017.039.226
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	112.731.162.612	90.756.853.254
1. Tiền	111		112.731.162.612	64.298.832.382
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	26.458.020.872
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		35.705.625.000	35.705.625.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		35.705.625.000	35.705.625.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		876.728.834.947	894.438.879.928
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	468.590.321.500	500.557.555.565
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		277.573.363.469	265.213.458.256
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		5.525.048.063	4.683.154.236
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	173.738.604.606	172.683.214.562
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(49.420.744.751)	(49.420.744.751)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		722.242.060	722.242.060
III. Hàng tồn kho	140	9	504.840.096.391	582.704.358.808
1. Hàng tồn kho	141		505.698.327.008	583.562.589.425
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(858.230.617)	(858.230.617)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		42.688.103.310	43.411.322.236
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	3.439.365.034	2.486.536.956
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		38.864.864.057	40.653.215.426
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	383.874.219	271.569.854

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

MẪU SỐ B01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	01/07/2017
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		987.600.588.038	929.422.571.571
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		105.000.000	105.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		105.000.000	105.000.000
II. Tài sản cố định	220		168.067.816.725	170.921.346.766
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	138.833.501.316	141.639.781.357
- Nguyên giá	222		267.712.722.620	267.712.722.620
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(128.879.221.304)	(126.072.941.263)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	29.234.315.409	29.281.565.409
- Nguyên giá	228		30.670.315.409	30.670.315.409
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.436.000.000)	(1.388.750.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	65.224.828.757	66.550.123.456
- Nguyên giá	231		113.201.470.636	113.201.470.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(47.976.641.879)	(46.651.347.180)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	13	612.090.968.399	547.553.132.933
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		612.090.968.399	547.553.132.933
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		127.312.758.545	127.312.758.545
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	118.546.020.000	118.546.020.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	8.766.738.545	8.766.738.545
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.799.215.612	16.980.209.871
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	8.422.220.506	9.467.562.263
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		501.192.450	363.699.500
2. Lợi thế thương mại	269		5.875.802.656	7.148.948.108
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.560.294.410.298	2.576.439.610.797

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	01/07/2017
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.816.588.144.693	1.832.519.348.834
I. Nợ ngắn hạn	310		1.511.963.310.500	1.546.963.857.991
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	380.487.013.582	468.330.929.768
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	7	421.892.226.275	415.134.161.999
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	55.728.797.964	55.961.941.024
4. Phải trả người lao động	314		8.878.695.292	10.219.636.188
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	44.589.280.523	46.003.141.461
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	51.754.925.060	53.239.179.980
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	540.889.228.248	490.331.724.015
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4.140.325.491	4.140.325.491
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.602.818.065	3.602.818.065
II. Nợ dài hạn	330		304.624.834.193	285.555.490.843
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	17	283.390.448	283.390.448
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	5.766.140.569	5.766.140.569
3. Phải trả dài hạn khác	337	19	54.431.373.401	54.431.373.401
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	244.143.929.775	225.074.586.425
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		743.706.265.605	743.920.261.963
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	743.697.920.656	743.911.917.014
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		580.186.000.000	580.186.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		580.186.000.000	580.186.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.377.904.227	6.377.904.227
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.326.537.151	4.326.537.151
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(15.031.443.884)	(15.031.443.884)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		37.625.645.545	37.625.645.545
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(11.933.764.055)	(10.691.958.371)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.895.465.285	1.517.153.432
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(17.829.229.340)	(12.209.111.803)
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		142.147.041.672	141.119.232.346
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		8.344.949	8.344.949
1. Nguồn kinh phí	431		8.344.949	8.344.949
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.560.294.410.298	2.576.439.610.797

Hà Nội, ngày 07 tháng 12 năm 2017

Người lập



Nguyễn Ngọc Thiên

Kế toán trưởng



Bùi Khánh Linh

Tổng giám đốc



Ngô Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017

MẪU SỐ B02- DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ từ 01/07/2017 đến 30/09/2017	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	259.000.973.857	777.002.921.569
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		259.000.973.857	777.002.921.569
4. Giá vốn hàng bán	11	26	234.023.433.475	702.215.005.994
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.977.540.382	74.787.915.575
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	1.148.558.866	3.445.676.597
7. Chi phí tài chính	22	29	7.514.465.010	22.543.395.029
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.514.465.010	22.487.768.029
9. Chi phí bán hàng	25	27	165.066.004	495.198.011
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	15.617.223.397	46.851.670.190
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.829.344.837	8.343.328.942
12. Thu nhập khác	31		7.492.680	1.184.851.850
13. Chi phí khác	32		55.727.870	1.122.325.114
14. Lợi nhuận khác	40		(48.235.190)	62.526.736
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.781.109.647	8.405.855.678
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	2.063.696.065	6.191.088.193
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(137.492.950)	(501.192.450)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		854.906.532	2.715.959.935
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(1.241.805.684)	(4.422.946.812)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.096.712.216	7.138.906.747

Hà Nội, ngày 07 tháng 12 năm 2017

Người lập

Nguyễn Ngọc Thiên

Kế toán trưởng

Bùi Khánh Linh

Tổng giám đốc



Ngô Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017

MẪU SỐ B03 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ từ 01/07/2017
		đến 30/09/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.781.109.647
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.875.043.700
- Các khoản dự phòng	03	12.338.466.400
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.294.828.112)
- Chi phí lãi vay	06	4.974.455.893
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	19.674.247.528
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	10.856.547.056
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.325.196.500)
- Tăng, giảm khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	24.510.291.156
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.335.720.856
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.249.752.444)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.532.086.902)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.255.846.072)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	45.013.924.678
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(4.809.417.271)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(8.497.220.635)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.306.637.906)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017

MẪU SỐ B03 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ từ 01/07/2017 đến 30/09/2017
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-
1. Tiền thu từ đi vay	33	182.462.161.462
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(177.418.324.917)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(12.544.984.025)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.231.829.934)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.732.977.414)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	21.974.309.358
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	90.756.853.254
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	112.731.162.612

Hà Nội, ngày 07 tháng 12 năm 2017

Người lập

Nguyễn Ngọc Thiên

Kế toán trưởng

Bùi Khánh Linh

Tổng giám đốc



Ngô Văn Dũng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP được thành lập theo Quyết định số 2188/QĐ-BXD ngày 25/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Quyết định số 242/2005/QĐ-TTg ngày 04/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc Tổng Công ty được thành lập và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con. Trong năm 2014, Tổng Công ty đã chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng theo Quyết định số 2438/QĐ-TTg ngày 16/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ và chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 01/07/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105976 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại số 52 Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 580.186.000.000 đồng tương ứng với 58.018.600 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xây dựng, lắp đặt hệ thống cấp thoát nước;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật các dự án phát triển nhà ở, đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch, cấp thoát nước, vệ sinh môi trường và hạ tầng kỹ thuật;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng và môi trường;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất máy bơm nước; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất ống, vòi nhựa, thiết bị lắp đặt bằng nhựa;
- Đúc sắt, thép
- Tư vấn về môi trường;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật chuyên ngành cấp thoát nước, môi trường;
- Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước;
- Giáo dục nghề nghiệp về chuyên ngành cấp thoát nước và môi trường; Dạy nghề chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước và môi trường (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại
- Lắp đặt hệ thống điện
- Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển
- Lập dự án đầu tư xây dựng công trình; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Kiểm định chất lượng công trình xây dựng; Chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm an toàn chịu lực công trình xây dựng và chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng; Lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng số Công ty con: 14 Công ty. Trong đó: Số lượng các công ty con được hợp nhất là 13 Công ty, Công ty con không được hợp nhất là Công ty Cổ phần Xây dựng Cấp thoát nước số 15 (VIWASEEN.15) đang tạm dừng hoạt động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016.

Tổng công ty có các Công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại ngày 30/09/2017 bao gồm:

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con đầu tư trực tiếp				
1. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước - Waseco	Thành phố Hồ Chí Minh	60,00%	60,00%	Đầu tư, xây dựng cấp thoát nước, cho thuê văn phòng
2. Công ty Cổ phần Xây dựng Cấp thoát nước số 1 - Viwaseen.1	Hà Nội	53,38%	54,66%	Xây dựng, cấp thoát nước
3. Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Cấp thoát nước - Viwaseen.2	Hà Nội	55,13%	58,08%	Xây dựng, cấp thoát nước
4. Công ty Cổ phần Viwaseen.3	Hà Nội	57,00%	59,32%	Xây dựng, cấp thoát nước
5. Công ty Cổ phần Viwaseen.6	Hà Nội	60,57%	63,02%	Xây dựng, cấp thoát nước
6. Công ty Cổ phần Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước Viwaseen.11	Thành phố Hồ Chí Minh	53,10%	54,51%	Xây dựng, cấp thoát nước
7. Công ty Cổ phần Xây dựng Cấp thoát nước số 12 - Viwaseen.12	Khánh Hòa	58,71%	64,31%	Xây dựng, cấp thoát nước
8. Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất thiết bị ngành nước - Viwaseen.14	Đồng Nai	62,76%	62,76%	Sản xuất thiết bị ngành nước, xây dựng, cấp thoát nước
9. Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực, Thương mại & Du lịch Viwaseen	Hà Nội	56,40%	56,40%	Du lịch, kinh doanh thương mại
10. Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Môi trường Viwaseen Phương Hường	Gia Lai	68,73%	68,73%	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải
11. Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy và Xây dựng - Viwaseen.4	Hà Nội	51,61%	52,17%	Xây dựng, cấp thoát nước
Công ty con đầu tư gián tiếp				
1. Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Nhà Địa Lợi (Công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng cấp thoát nước - Waseco)	Thành phố Hồ Chí Minh	57,00%	95,00%	Xây dựng dân dụng công nghiệp, kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng
2. Công ty Cổ phần Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á - Mê Kông Rạch Giá (Công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng cấp thoát nước - Waseco)	Kiên Giang	53,87%	89,79%	Lắp đặt hệ thống điện, cấp, thoát nước, hệ thống khác, bán buôn vật liệu thiết bị lắp đặt khác

Tổng công ty có các công ty liên doanh, liên kết bao gồm:

	Tên công ty Liên doanh, liên kết	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1.	Công ty TNHH Ống gang cầu Đài Việt	Đông Nai	33,34%	33,34%	Sản xuất kinh doanh ống gang cầu
2.	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Viwaseen	Hà Nội	26,00%	26,00%	Xây dựng, cấp thoát nước
3.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật TSC	Hà Nội	20,00%	20,00%	Kinh doanh thương mại
4.	Công ty Cổ phần Xăng dầu, Dầu khí Phú Thọ	Phú Thọ	15,00%	(*)	Kinh doanh xăng dầu
5.	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Suối Dầu	Khánh Hòa	50,00%	50,00%	Đầu tư xây dựng nhà máy nước, sản xuất kinh doanh nước sạch
6.	Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí - Petrowaco	Hà Nội	24,90%	24,90%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
7.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trường An - Viwaseen	Hà Nội	37,09%	37,09%	Xây dựng, cấp thoát nước

(*) Tổng công ty có 2/5 thành viên Hội đồng quản trị trong Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017 Tổng công ty không hợp nhất số liệu các công ty liên doanh, liên kết.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Tổng công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất; Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con khác là giống nhau.

Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong Tổng công ty được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các công ty con hợp nhất bao gồm: lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty và các công ty con tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái, số dư khoản mục này được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi) là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng công ty và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì Tổng công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính

Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập báo cáo tài chính;

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 32
Máy móc thiết bị	05 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 30
Thiết bị quản lý	02 - 10

4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và lợi thế khai thác bất động sản. Tổng công ty không trích khấu hao đối với giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian sử dụng đất. Phần mềm

máy tính và Lợi thế khai thác bất động sản được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 10 năm. Nhân hiệu hàng hóa được khấu hao trong thời gian 20 năm.

4.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tổng công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty liên doanh).

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng mà trong đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng công ty trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau ngày đầu tư.

Khi phần sở hữu của Tổng công ty trong khoản lỗ của công ty liên doanh, liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tổng công ty không tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó.

Nếu sau đó công ty liên doanh, liên kết hoạt động có lãi, Tổng công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

4.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.13. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản đi vay của các tổ chức tín dụng, các doanh nghiệp và cá nhân khác.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay. Doanh thu chưa thực hiện về cho thuê tài sản được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước. Chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay được phân bổ vào doanh thu theo thời gian trả chậm, trả góp và lãi suất áp dụng.

4.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo một trong ba phương pháp sau, tùy thuộc vào bản chất của dịch vụ:

- (a) Đánh giá phần công việc đã hoàn thành;
- (b) So sánh tỷ lệ (%) giữa khối lượng công việc đã hoàn thành với tổng khối lượng công việc phải hoàn thành;
- (c) Tỷ lệ (%) chi phí đã phát sinh so với tổng chi phí ước tính để hoàn thành toàn bộ giao dịch cung cấp dịch vụ.

Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện bằng nhiều hoạt động khác nhau mà không tách biệt được và được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán nhất định thì doanh thu từng kỳ được ghi nhận theo phương pháp bình quân. Khi có một hoạt động cơ bản so với các hoạt động khác thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo hoạt động cơ bản đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.18. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Tổng công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Tổng công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Tổng công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Tổng công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 38.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/07/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	10.809.605.831	10.809.605.831
Tiền gửi ngân hàng	75.463.535.909	53.489.226.551
Các khoản tương đương tiền	26.458.020.872	26.458.020.872
Cộng	<u>112.731.162.612</u>	<u>90.756.853.254</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/07/2017</u>
	VND	VND
Ban Quản lý dự án Cải thiện Môi trường đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc	960.946.164	960.946.164
Ban Quản lý dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một	5.357.878.617	5.357.878.617
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Tỉnh Quảng Nam	3.719.452.000	3.719.452.000
Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng - Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên	8.068.774.733	8.068.774.733
Công ty TNHH Long Phương	40.928.944.919	40.928.944.919
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển An Việt	3.362.863.382	3.362.863.382
Công ty Cổ phần Hà Huy	11.607.715.703	11.607.715.703
Ban quản lý dự án ODA Hà Tĩnh	2.452.581.700	2.452.581.700
Các khoản phải thu khách hàng khác	392.131.164.282	424.098.398.347
Cộng	<u>468.590.321.500</u>	<u>500.557.555.565</u>

7. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/07/2017</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần nước sạch Vinaconex	13.195.201.150	13.195.201.150
Công ty TNHH Kỹ thuật xây dựng Hanjin	62.610.062.485	62.610.062.485
JFE Engineering Corporation	12.219.410.869	12.219.410.869
Ban Quản lý Dự án cải thiện môi trường nước TP. Huế	63.238.364.090	63.238.364.090
Ban quản lý Dự án ODA Lào Cai	1.792.730.000	1.792.730.000
Văn phòng cục thuế tỉnh Bình Dương	7.698.627.000	7.698.627.000
Công ty TNHH MTV nước sạch Hà Đông	592.830.000	592.830.000
Công ty Cổ phần cấp nước Sơn Tây	-	-
Các đối tượng khác	260.545.000.681	253.786.936.405
Cộng	<u>421.892.226.275</u>	<u>415.134.161.999</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN/HN

8. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2017		01/07/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	173.738.604.606	(2.085.856.950)	172.683.214.562	(2.085.856.950)
Tạm ứng	84.488.691.151	(478.782.715)	95.426.535.114	(478.782.715)
Ký quỹ, ký cược	2.077.922.083		2.077.922.083	
Phải thu về cổ phần hóa	1.541.320.199		1.541.320.199	
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	4.958.685.349		4.958.685.349	
Phải thu tiền mua cổ phần	206.550.000		206.550.000	
Phải thu BQL Dự án cấp nước Bắc Ninh	326.057.000		326.057.000	
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	23.815.484.747		23.815.484.747	
Thuế GTGT được khấu trừ chưa kê khai	107.390.528		107.390.528	
Phải thu tiền BHXH của cán bộ nhân viên	215.859.156		456.325.684	
Phải thu tiền thuế thu nhập cá nhân	376.307.549		268.365.265	
Thu vượt khoán công trình	2.008.525.362		2.008.525.362	
Phải thu tiền cho vay	5.000.000.000		5.000.000.000	
Phải thu tiền Ban quản lý dự án xây dựng hệ thống cấp nước tại Dung Quất	502.176.000		502.176.000	
Phải thu người lao động	10.684.064.136		965.874.125	
Phải thu tiền thuê đất	1.785.683.970		1.785.683.970	
Phải thu tạm ứng của các đối tượng đã chuyển công tác	-		-	
Phải thu công nợ trước cổ phần hóa	3.238.954.719		3.238.954.719	
Phải thu Công ty Cổ phần Xây dựng thương mại An Xuân Thịnh	933.252.872		933.252.872	
Công ty Cổ phần Khoan và Xây lắp cấp thoát nước	-		-	
Phải thu khác	31.471.679.785	(1.607.074.235)	29.064.111.545	(1.607.074.235)
Dài hạn	105.000.000	-	105.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	100.000.000	-	100.000.000	-
Phải thu khác	5.000.000	-	5.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2017		01/07/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	22.656.545.600	(858.230.617)	22.656.545.600	(858.230.617)
Công cụ, dụng cụ	739.191.327	-	739.191.327	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	477.005.868.784	-	554.870.131.201	-
Thành phẩm	387.364.334	-	387.364.334	-
Hàng hoá	4.716.419.728	-	4.716.419.728	-
Hàng gửi bán	192.937.235	-	192.937.235	-
Cộng	505.698.327.008	(858.230.617)	583.562.589.425	(858.230.617)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN/HN

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị Dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/07/2017	58.635.441.989	35.183.477.079	156.125.132.382	17.768.671.170	267.712.722.620
Tại ngày 30/09/2017	58.635.441.989	35.183.477.079	156.125.132.382	17.768.671.170	267.712.722.620
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/07/2017	27.611.818.171	25.504.462.022	57.788.167.654	15.168.493.416	126.072.941.263
Khấu hao trong kỳ	456.629.974	499.246.789	1.669.705.974	180.697.304	2.806.280.041
Tại ngày 30/09/2017	28.068.448.145	26.003.708.811	59.457.873.628	15.349.190.720	128.879.221.304
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/07/2017	31.023.623.818	9.679.015.057	98.336.964.728	2.600.177.754	141.639.781.357
Tại ngày 30/09/2017	30.566.993.844	9.179.768.268	96.667.258.754	2.419.480.450	138.833.501.316

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP

Số 52 - Quốc Tử Giám - Quận Đống Đa - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN/HN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/07/2017	25.489.541.274	1.347.360.135	3.050.000.000	86.500.000	696.914.000	30.670.315.409
Tại ngày 30/09/2017	25.489.541.274	1.347.360.135	3.050.000.000	86.500.000	696.914.000	30.670.315.409
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/07/2017	-	50.500.009	1.151.749.991	86.500.000	100.000.000	1.388.750.000
Khấu hao trong kỳ	-	-	47.250.000	-	-	47.250.000
Tại ngày 30/09/2017	-	50.500.009	1.198.999.991	86.500.000	100.000.000	1.436.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/07/2017	25.489.541.274	1.296.860.126	1.898.250.009	-	596.914.000	29.281.565.409
Tại ngày 30/09/2017	25.489.541.274	1.296.860.126	1.851.000.009	-	596.914.000	29.234.315.409

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

KHOẢN MỤC	01/07/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2017
	VND	VND	VND	VND
Bất động sản đầu tư cho thuê				
NGUYÊN GIÁ				
Nhà và quyền sử dụng đất	113.201.470.636	-	-	113.201.470.636
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ				
Nhà và quyền sử dụng đất	46.651.347.180	1.325.294.699	-	47.976.641.879
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Nhà và quyền sử dụng đất	66.550.123.456	(1.325.294.699)	-	65.224.828.757

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2017	01/07/2017
	VND	VND
Dự án tổ hợp chung cư Trung Văn - Từ Liêm (i)	443.649.473.129	443.649.473.129
Dự án Hệ thống cấp nước Khu vực Bắc Sông Hồng (Nhà máy nước Sông Đuống) (ii)	3.724.101.701	3.724.101.701
Dự án tổ hợp chung cư Hạ Đình - Thanh Xuân	7.523.510.440	7.523.510.440
Dự án Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải - Hải Phòng	2.360.150.274	2.360.150.274
Các dự án khác	154.833.732.855	90.295.897.389
Cộng	612.090.968.399	547.553.132.933

(i) Dự án Đầu tư tổ hợp chung cư tại xã Trung Văn - Từ Liêm được thực hiện theo Quyết định phê duyệt đầu tư dự án số 559/QĐ-HĐQT ngày 24/12/2008, Quyết định số 43/QĐ-HĐTV ngày 27/11/2011 điều chỉnh quyết định số 559/QĐ-HĐQT và Quyết định số 29/QĐ-HĐQT ngày 12/09/2014 điều chỉnh dự án. Tổng mức đầu tư của dự án sau điều chỉnh là 947.145.000.000 VND.

(ii) Theo Công văn số 264/TTg-KTN ngày 28/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ đồng ý chuyển giao Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy nước Sông Đuống cho Công ty TNHH Một thành viên nước sạch Hà Nội (Hawaco) tiếp nhận và triển khai thực hiện. Đến thời điểm hiện tại, Tổng công ty và Hawaco chưa thực hiện các thủ tục bàn giao về số liệu tài chính có liên quan đến Dự án.

CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTC

Quốc Tử Giám - Quận Đống Đa - Hà Nội

T MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các thuyết

ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

14. Đ.

	30/09/2017		01/07/2017	
	Tỷ lệ sở hữu % biểu quyết %	Tỷ lệ % quyết %	Giá gốc VND	Ghi nhận theo PP vốn chủ VND
ng ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Covaseen 7	33,34%	33,34%	1.300.000.000	1.300.000.000
Ving ty TNHH Ống gang cầu Đài Việt	26,00%	26,00%	13.382.167.049	9.556.900.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật TSC	20,00%	20,00%	1.400.000.000	1.400.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	15,00%	(*)	7.500.000.000	7.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Cổil Dầu	50,00%	50,00%	40.000.000.000	40.000.000.000
Sung ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí Petrowaco	24,90%	24,90%	42.700.200.000	35.580.120.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trường An - Covaseen	37,09%	37,09%	3.973.846.160	3.709.000.000
Ving ty Cổ phần Đầu tư Nước Bình An			7.500.000.000	7.500.000.000
Công ty Cổ phần cấp nước Gia Tân			12.000.000.000	12.000.000.000
Cổ			-	-
Tổng			129.756.213.209	118.546.020.000
Cổ			129.756.213.209	118.546.020.000

(*) Tổng công ty có 2/5 thành viên Hội đồng quản trị trong Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ.

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/09/2017		01/07/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Điện nước An Giang	1.521.000.000	-	1.521.000.000	-
Công ty Cổ phần Siêu thị Vinaconex	200.000.000	-	200.000.000	-
Mua cổ phiếu Công ty Vinaconex. 6	435.181	-	435.181	-
Các công ty con mua CP của Công ty Viwaseen 15	1.220.303.364	-	1.220.303.364	-
Công ty Cổ phần Xây dựng cấp thoát nước số 15 (Viwaseen.15)	5.810.000.000	-	5.810.000.000	-
Công ty Phát triển năng lượng mới	15.000.000	-	15.000.000	-
Cộng	8.766.738.545	-	8.766.738.545	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/07/2017</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	3.439.365.034	2.486.536.956
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.383.365.034	2.430.536.956
Chi phí thuê văn phòng	56.000.000	56.000.000
Chi phí lương, bảo hiểm	-	-
Dài hạn	8.422.220.506	9.467.562.263
Lợi thế kinh doanh, giá trị thương hiệu Viwaseen	157.500.000	157.500.000
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.617.448.552	5.617.448.552
Ghi nhận chi phí thương hiệu theo biên bản XDGTĐN	1.333.333.334	1.333.333.334
Chi phí sửa chữa	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.313.938.620	2.359.280.377
Cộng	<u>11.861.585.540</u>	<u>11.954.099.219</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/07/2017</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	44.589.280.523	46.003.141.461
Chi phí tiền lương	325.408.333	325.408.333
Chi phí lãi vay	-	-
Chi phí trích trước các công trình	41.164.737.693	41.164.737.693
Chi phí thuê nhà	-	-
Chi phí phải trả khác	3.099.134.497	4.512.995.435
Dài hạn	283.390.448	283.390.448

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/07/2017</u>
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	5.766.140.569	5.766.140.569
Tiền thuê văn phòng	3.660.568.889	3.660.568.889
Lắp đặt đồng hồ nước	2.105.571.680	2.105.571.680
Cộng	<u>5.766.140.569</u>	<u>5.766.140.569</u>

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/07/2017</u>
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	51.754.925.060	53.239.179.980
Kinh phí công đoàn	1.087.787.096	1.087.787.096
Bảo hiểm xã hội	5.936.973.327	5.936.973.327
Bảo hiểm y tế	335.233.366	335.233.366
Bảo hiểm thất nghiệp	82.272.809	82.272.809
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	44.312.658.462	45.796.913.382
Phải trả dài hạn khác	54.431.373.401	54.431.373.401
Tổng Công ty phát triển nhà và đô thị góp vốn dự án quận 9	5.837.572.099	5.837.572.099
Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	24.300.789.418	24.300.789.418
Công ty TNHH Tiến Đại Phát (*)	24.293.011.884	24.293.011.884
Cộng	<u>106.186.298.461</u>	<u>107.670.553.381</u>

(*): Khoản phải trả Công ty TNHH Tiến Đại Phát theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 03092014/Viwaseen-TĐP ngày 03/09/2014 giữa Tổng công ty và Công ty TNHH Tiến Đại Phát để thực hiện dự án Tổ hợp Nhà ở chung cư để bán kết hợp văn phòng cho thuê Viwaseen - Hạ Đình tại phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội. Tổng mức đầu tư dự kiến là 704 tỷ đồng. Tổng công ty góp vốn bằng quyền thuê đất và các chi phí đã chi ra, Công ty TNHH Tiến Đại Phát góp vốn bằng tiền để triển khai dự án. Thời gian thực hiện dự án là 36 tháng kể từ 09/2014. Khi dự án hoàn thành, Tổng công ty sẽ nhận được 2.800m² sàn nhà ở tương đương 41 tỷ VND và 2.000m² sàn văn phòng thương phẩm của dự án.

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP

Số 52 - Quốc Tử Giám - Quận Đống Đa - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN/HN

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2017		01/07/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn	380.487.013.582	380.487.013.582	468.330.929.768	468.330.929.768
Công ty Cổ phần Xây dựng số 02	23.461.738.400	23.461.738.400	23.461.738.400	23.461.738.400
Công ty TNHH Cơ điện Hawaco	4.721.551.439	4.721.551.439	4.721.551.439	4.721.551.439
Speedlink Technology Limited	8.554.070.385	8.554.070.385	8.554.070.385	8.554.070.385
Công ty Cổ phần nhựa Đồng Nai	3.123.899.612	3.123.899.612	3.123.899.612	3.123.899.612
Phải trả các đối tượng khác	340.625.753.746	340.625.753.746	428.469.669.932	428.469.669.932
Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	380.487.013.582	380.487.013.582	468.330.929.768	468.330.929.768

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số phải nộp cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	35.046.354.687	4.303.967.911	7.602.402.832	-	31.747.919.766	-	31.747.919.766
Thuế thu nhập doanh nghiệp	198.049.570	471.129.271	6.140.136.486	1.532.086.902	198.049.570	5.079.178.855	198.049.570	5.079.178.855
Thuế thu nhập cá nhân	5.137.378	2.497.239.043	(199.741.766)	26.678.088	5.137.378	2.270.819.189	5.137.378	2.270.819.189
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	17.722.499.965	(582.537.496)	697.134.999	-	16.442.827.470	-	16.442.827.470
Thuế khác	26.466.616	71.063.331	1.953.751	-	26.466.616	73.017.082	26.466.616	73.017.082
Các khoản phải nộp khác	41.916.290	153.654.727	-	150.923.490	154.220.655	115.035.602	154.220.655	115.035.602
Cộng	271.569.854	55.961.941.024	9.663.778.886	10.009.226.311	383.874.219	55.728.797.964	383.874.219	55.728.797.964

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP
Số 52 - Quốc Tử Giám - Quận Đống Đa - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/09/2017		Trong kỳ		01/07/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	538.689.228.248	538.689.228.248	215.164.041.232	76.068.846.023	399.594.033.039	399.594.033.039
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - Sở Giao dịch I	6.704.610.739	6.704.610.739	-	-	6.704.610.739	6.704.610.739
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh I	8.287.354.299	8.287.354.299	-	-	8.287.354.299	8.287.354.299
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Đông Anh (i)	44.736.781.974	44.736.781.974	161.475.384	-	44.575.306.590	44.575.306.590
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (ii)	9.560.662.390	9.560.662.390	-	-	9.560.662.390	9.560.662.390
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	33.006.648.385	33.006.648.385	-	-	33.006.648.385	33.006.648.385
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (iii)	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Trì (iv)	15.062.347.755	15.062.347.755	-	-	15.062.347.755	15.062.347.755
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (v)	210.016.610.990	210.016.610.990	92.534.113.805	70.962.654.346	188.445.151.531	188.445.151.531
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	28.047.280.906	28.047.280.906	9.745.163.406	1.606.191.677	19.908.309.177	19.908.309.177
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở Giao dịch 1	109.223.288.637	109.223.288.637	112.723.288.637	3.500.000.000	-	-
Các tổ chức, cá nhân khác	74.043.642.173	74.043.642.173	-	-	74.043.642.173	74.043.642.173
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.200.000.000	2.200.000.000	4.600.000.000	93.137.690.976	90.737.690.976	90.737.690.976
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Hà Tây	2.200.000.000	2.200.000.000	-	-	2.200.000.000	2.200.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội (vi)	-	-	4.600.000.000	93.137.690.976	88.537.690.976	88.537.690.976
Cộng vay ngắn hạn	540.889.228.248	540.889.228.248	219.764.041.232	169.206.536.999	490.331.724.015	490.331.724.015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Trong kỳ					
	30/09/2017		01/07/2017			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Vay dài hạn	244.143.929.775	244.143.929.775	24.503.593.350	5.434.250.000	225.074.586.425	225.074.586.425
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Bến Thành	626.800.000	626.800.000	-	-	626.800.000	626.800.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	15.821.480	15.821.480	-	-	15.821.480	15.821.480
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội (vi)	79.059.285.931	79.059.285.931	-	4.600.000.000	83.659.285.931	83.659.285.931
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1	104.100.759.864	104.100.759.864	24.503.593.350	-	79.597.166.514	79.597.166.514
Vay đối tượng khác (vii)	60.341.262.500	60.341.262.500	-	834.250.000	61.175.512.500	61.175.512.500
Cộng vay dài hạn	244.143.929.775	244.143.929.775	24.503.593.350	5.434.250.000	225.074.586.425	225.074.586.425

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP
Số 52 - Quốc Tử Giám - Quận Đống Đa - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của CSH VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	580.186.000.000	6.377.904.227	3.214.485.573	(15.031.443.884)	32.956.246.905	1.517.153.432	140.091.423.021	749.311.769.274
Tăng vốn tại Vivaseen.3	-	-	1.112.051.578	-	-	-	-	1.112.051.578
Lãi/(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	-	(2.948.631.208)	4.809.684.611	1.861.053.403
Trích Quỹ Đầu tư Phát triển	-	-	-	-	4.669.398.640	-	-	4.669.398.640
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(1.144.342.573)	-	(1.144.342.573)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(4.669.398.640)	-	(4.669.398.640)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(3.446.739.382)	(3.781.875.286)	(7.228.614.668)
Tại ngày 30/06/2017	580.186.000.000	6.377.904.227	4.326.537.151	(15.031.443.884)	37.625.645.545	(10.691.958.371)	141.119.232.346	743.911.917.014
Lãi/(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	-	(1.241.805.684)	2.096.712.216	854.906.532
Trích Quỹ Đầu tư Phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(1.068.902.890)	(1.068.902.890)
Tại ngày 30/09/2017	580.186.000.000	6.377.904.227	4.326.537.151	(15.031.443.884)	37.625.645.545	(11.933.764.055)	142.147.041.672	743.697.920.656

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/07/2017</u>
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	569.495.000.000	569.495.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	10.691.000.000	10.691.000.000
Cộng	<u>580.186.000.000</u>	<u>580.186.000.000</u>

Cổ phiếu

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/07/2017</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	58.018.600	58.018.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.069.100	1.069.100
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.069.100	1.069.100
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58.018.600	58.018.600
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	58.018.600	58.018.600
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

25. DOANH THU

	<u>Kỳ từ 01/07/2017</u>
	<u>đến 30/09/2017</u>
	VND
Doanh thu bán hàng	37.049.769.883
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.552.019.483
Doanh thu hợp đồng xây dựng	205.993.099.164
Doanh thu SX công nghiệp	406.085.327
Cộng	<u>259.000.973.857</u>

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ từ 01/07/2017</u>
	<u>đến 30/09/2017</u>
	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	51.324.303.145
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.280.415.806
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	175.418.714.524
Giá vốn SX công nghiệp	-
Cộng	<u>234.023.433.475</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ từ 01/07/2017 đến 30/09/2017
	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	165.066.004
Chi phí nhân viên	28.052.950
Chi phí dụng cụ đồ dùng; vật liệu bao bì	-
Chi phí khác	137.013.054
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	15.617.223.397
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-
Chi phí nhân công	3.851.104.994
Chi phí khấu hao tài sản cố định	562.471.376
Thuế, phí và lệ phí	-
Chi phí dự phòng	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.547.127.051
Chi phí khác bằng tiền	8.656.519.976
Cộng	15.782.289.401

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ từ 01/07/2017 đến 30/09/2017
	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.148.558.866
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	-
Cộng	1.148.558.866

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ từ 01/07/2017 đến 30/09/2017
	VND
Chi phí lãi vay	7.514.465.010
Chi phí tài chính khác	-
Cộng	7.514.465.010

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ từ 01/07/2017</u> <u>đến 30/09/2017</u>
	VND
Tổng công ty Đầu tư nước và môi trường Việt Nam - CTCP	137.492.950
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước - WASECO	1.775.665.742
Công ty Cổ phần Xây dựng cấp thoát nước số 2- VIWASEEN.2	101.864.701
Công ty CP Xây lắp và SX thiết bị ngành nước - VIWASEEN.14	48.672.672
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>2.063.696.065</u>

31. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng công ty có các bên liên quan là các công ty liên doanh, liên kết như đã trình bày tại Thuyết minh số 1.

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

Báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017 không có dữ liệu so sánh tương ứng.

Hà Nội, ngày 07 tháng 12 năm 2017

Người lập

Nguyễn Ngọc Thiên

Kế toán trưởng

Bùi Khánh Linh

Tổng giám đốc



Ngô Văn Dũng